

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI KC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI KC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KC VIET NAM INVESTMENT AND TRADE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: INVESTMENT KC VIET NAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110497634

**3. Ngày thành lập:** 05/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 22, ngõ 41/27, phố Vọng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 058.358.6959

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                             | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Bán buôn xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá) | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                                      | 4512     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>Bán buôn mô tô, xe máy(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                             | 4541     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                        | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác                                                                                                                                                                                | 4620 |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631 |
| 11. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng | 4632 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9521 |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở;<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở                                                                                    | 6810 |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                  | 6820 |
| 20. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                    | 4711 |
| 23. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự<br>nhiên, và các chất phụ gia khác..                                                                                  | 0899 |
| 24. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết:<br>- Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh.<br>Chế biến và bảo quản thủy sản khô                                                                                    | 1020 |
| 25. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                          | 1621 |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                    | 1622 |
| 27. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                      | 1811 |
| 28. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                      | 2392 |
| 29. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                         | 2394 |
| 30. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch<br>cao                                                                                                                                                                       | 2395 |
| 31. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                              | 2396 |
| 32. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                   | 2410 |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự | 5510 |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 35. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                              | 4211 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                         | 4223 |



\* Họ và tên: PHẠM VĂN KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025078000004

Ngày cấp: 08/02/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P3 T1 nhà A15 Vọng Hà, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P3 T1 nhà A15 Vọng Hà, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội